

Phát triển Doanh nghiệp Tư nhân vì Tương lai Kinh tế Việt nam

Đỗ Mạnh Hồng
Obirin University, Tokyo

Kinh tế xã hội Việt Nam, kể từ đổi mới (1986) đã hơn 20 năm trôi qua. Nền kinh tế nước nhà đã vượt qua nhiều thử thách, mò mẫm, và rồi cũng đã trở thành một thành viên chính thức trong cuộc chơi “Toàn cầu hóa”, đánh dấu bằng mốc trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Mậu dịch Thế giới (WTO) năm 2007 vừa qua.

Đánh giá về quá trình chuyển đổi kinh tế Việt Nam nói chung, có thể thấy còn nhiều tiếng chê, nhưng cũng không ít lời khen của nhiều giới từ báo chí truyền thông, quan chức, kinh doanh cho tới học giả. Nhưng nhận xét một cách khách quan, nếu lấy ngày nay mà so với “đêm trước ngày đổi mới” thì quả là ta đã tiến được một bước khá dài. Thế hệ 7x, rồi 8x ngày nay có thể nói được sống trong một thế giới hoàn toàn khác cha anh chúng, không chỉ về điều kiện kinh tế mà cả chính trị là một bằng chứng rõ ràng.

Tuy nhiên trong câu chuyện hội nhập, ta không thể chỉ so với ta. Đặng Tiểu Bình khi tỏ ý quyết tâm đưa con tàu kinh tế Trung Quốc sang hướng gần hơn nữa với thể chế kinh tế thị trường (khoảng cuối năm 1991) cũng đã “sáng suốt” nhận ra (điều người bình thường cũng có thể hiểu) là nếu phát triển chậm hơn các nước xung quanh thì có nghĩa là còn lạc hậu. Dựa trên tiêu thức này mà so sánh thì dù thiên vị cũng phải đánh giá rằng chúng ta “chưa phát triển” so với nhiều nước đi trước. Con đường đuổi bắt các nước tiên tiến để xây dựng một xã hội phát triển văn minh đối với chúng ta vẫn còn ở phía trước xa.

Làm sao để rút ngắn con đường đó? Đây là một câu hỏi được nhiều người, nhiều giới, nhiều lứa tuổi quan tâm. Bài viết này mong muốn đóng góp một phần vào công cuộc tìm kiếm câu trả lời xác đáng cho câu hỏi này.

Còn rất nhiều vấn đề phải cải cách, vấn đề nông thôn, vấn đề giáo dục, vấn đề dân chủ, vấn đề năng lực của chính phủ, vấn đề xử lý tham nhũng, vấn đề môi trường, vân vân và vân vân, như nhiều nghiên cứu trong, ngoài nước đã chỉ ra, là điều tác giả cũng đồng tình và thừa nhận. Xong không thể gỡ cái rối bòng bong này bằng tham vọng xử lý tất cả các vấn đề cùng một lúc.

Các vấn đề này cũng không độc lập với nhau mà tác động kích thích lẫn nhau theo những vòng tuần hoàn (hoặc là “thiện tính” hoặc là “ác tính” mà không có trung lập). Cần thiết phải tìm được một mắt xích đột phá để từ đó kích thích các yếu tố còn lại chuyển động theo hướng tích cực.

Nội dung chính của bài viết sẽ xoay quanh việc phân tích nguyên nhân cơ bản dẫn tới những vòng tuần hoàn ác tính làm giảm tốc độ phát triển chung trong thời gian đổi mới vừa qua ở Việt Nam, với những bằng chứng thu thập được cả qua những nghiên cứu trước, cũng như một số cuộc điều tra thực tế do tác giả thực hiện, từ đó chỉ ra doanh nghiệp tư nhân nội địa chính là lực lượng tạo ra mất xích đột phá, khởi động vòng tuần hoàn “thiện tính” cho bánh xe kinh tế Việt Nam.

Cụ thể, phần II sau đây sẽ xây dựng một khung phân tích lý luận cho toàn bài viết với việc bàn về khái niệm kinh tế phát triển và quá trình xây dựng nền kinh tế phát triển về mặt lý thuyết. Dựa trên khung phân tích này, phần III sẽ đề cập tới thực tế Việt Nam trong đó nhấn mạnh bản thân cơ cấu kinh tế chính trị đặc thù mang tính “không phải tại ai” hiện tại đã làm nhà nước, chính phủ mất đi vai trò đích thực của nó là “người đầy tớ của dân” cung cấp dịch vụ công cho nền kinh tế, gây hiệu ứng nghịch đối với phát triển năng lực sản xuất của nền kinh tế. Theo tác giả đây là cốt lõi của vấn đề phát triển kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay. Để thay đổi cái “cơ cấu không phải tại ai” này, cần tìm ra lực lượng có thể đã phá nó, đổi mới nó, làm nó trở lại hoạt động thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Phần IV bài viết sẽ phân tích về quá trình phát triển lớn mạnh của bộ phận doanh nghiệp tư nhân trong nước, trong suốt quá trình đổi mới tới nay, và chỉ ra mặc dù còn hạn chế vì còn “quá trẻ tuổi” nhưng đây là lực lượng duy nhất có thể cải biến cơ cấu hiện tại. Cuối cùng, thay lời kết là một vài gợi ý về mặt chính sách phát triển kinh tế xã hội, đồng thời nhấn mạnh một lần nữa tầm quan trọng của doanh nghiệp tư nhân nội địa đối với tương lai kinh tế xã hội nước nhà.

II. Khái niệm và con đường dẫn xây dựng nền kinh tế xã hội phát triển

1. Thế nào là “nền kinh tế xã hội phát triển”?

Cho tới nay “tăng trưởng kinh tế” (vấn đề mấu chốt của kinh tế học nói chung) cũng như “phát triển kinh tế” (vấn đề mấu chốt của kinh tế học phát triển) là những đề tài không ngừng được nghiên cứu bàn luận. Lý do dễ hiểu là bởi bản thân chúng là những vấn đề liên quan thường xuyên, chặt chẽ tới sự tồn tại của mọi thành viên (quốc gia, dân tộc, cá nhân). Tuy nhiên, một điều bất ngờ có thể nhận thấy là, ngoại trừ lý luận của Mác có chỉ ra mục tiêu phát triển là mô hình kinh tế xã hội cộng sản chủ nghĩa (nhưng thực tế đã chứng minh là phi hiện thực), hầu như không có học thuyết nào chỉ rõ (như Mác) một mô hình kinh tế xã hội với những đặc điểm cụ thể, là cái đích để cho các quốc gia hướng tới.

Các lý thuyết về kinh tế học từ cổ điển (Adam Smith, Ricardo...), tân cổ điển (Alfred Marshall,...) hay trường phái J.M. Keynes... cho tới kinh tế học hiện đại (J.R.Hicks, P.A.

Samuelson,...), hay lý thuyết về kinh tế học phát triển (A. Hirschman, W. W. Rostow, A. Gerschenkron, Arthur Lewis, Hla Myint,...) thường đề cập tới cách thức (điều kiện) để làm nền kinh tế tăng trưởng hay phát triển, chứ không nhằm tới một mô hình kinh tế xã hội kiểu mẫu nào.

Hiện thực này phản ánh, khái niệm về “nền kinh tế xã hội phát triển” đang còn bị bỏ trống, cần được nghiên cứu thêm. Tuy nhiên đây là một vấn đề lớn, không thể bàn hết trong bài viết này. Và lại, trong một thế giới mà hơn bốn phần năm dân số¹ hàng ngày vẫn phải đối mặt với ba nhu cầu tồn tại tối thiểu là ăn, mặc, và ở, thì vấn đề xác định mô hình kinh tế xã hội mục tiêu hoàn toàn không đáng quan tâm bằng việc làm sao để làm cho nền kinh tế trở nên giàu có hơn, nhờ đó người dân có thể có thêm thời gian tiêu dùng cho những việc khác ngoài thời gian lo đảm bảo các điều kiện tồn tại tối thiểu.

Với mục đích làm công cụ để phân tích hiện trạng và bàn về tương lai kinh tế Việt Nam, chúng ta tạm thời định nghĩa “nền kinh tế xã hội phát triển” từ góc độ của kinh tế học phát triển mang tính động học như sau.

Nói một cách chung nhất, nền kinh tế xã hội phát triển là nền kinh tế có năng lực sáng tạo ra giá trị mới cả về vật chất và tinh thần, cũng như cung cấp cơ hội phát triển cho mọi thành viên. Đây thực tế là một khái niệm động. Quá trình xây dựng một nền kinh tế như định nghĩa này không có điểm kết. Nó cũng như việc tạo ra một vòng tuần hoàn “thiện tính” phát triển bởi tác động qua lại giữa “năng lực sáng tạo giá trị mới” (bao gồm cả vật chất và tinh thần), và “cung cấp cơ hội phát triển” (cho mọi thành viên).

Về trước của định nghĩa trên bao hàm những yếu tố cơ bản của hàm số sản xuất, mà theo như Robert Solow (1956) thì gồm lao động, vốn, tiến bộ kỹ thuật. Về sau của định nghĩa “cung cấp cơ hội phát triển” ám chỉ thể thức phân phối các cơ hội phát triển cho mọi thành viên. Và cần chú ý “cơ hội phát triển” ở đây mang ý nghĩa như Amartya Sen (1999) chỉ ra bao gồm cả “cơ hội mang tính kinh tế” cũng như “cơ hội mang tính chính trị” (nội dung những cơ hội này sẽ được giải thích trong mục sau). Đứng từ phía các thành viên trong xã hội, điều kiện tiền đề để sử dụng được những cơ hội này là mỗi cá nhân phải có được “tự do” để thực hiện “quyền lợi” sống, từ đó phát triển “năng lực” của mình.

2. Cách thức xây dựng nền kinh tế xã hội phát triển

Làm thế nào để xây dựng nền kinh tế xã hội phát triển thực tế là một câu hỏi đồng nghĩa với việc nghiên cứu chiến lược phát triển kinh tế đối với các nước đang phát triển

¹ Số liệu 2007, Cục thống kê Nhật Bản (<http://www.stat.go.jp/data/sekai/02.htm>). Theo số liệu thống kê từ năm 1950 tới 2007, tỉ lệ dân số các nước đang phát triển so với các nước phát triển thay đổi từ 67:23 thành 82:18.

(developing countries), một vấn đề cốt lõi của kinh tế học phát triển, đã được nghiên cứu nhiều từ lâu nay.

Những nghiên cứu ban đầu (trong lĩnh vực kinh tế học phát triển) dựa trên các mô hình cơ bản như Harrod-Domar, mô hình Two-gap của Chenery và Bruo (thiếu hụt giữa tiết kiệm/đầu tư và thiếu hụt giữa xuất khẩu/nhập khẩu), vân vân... chỉ ra tình trạng thiếu vốn cũng như thị trường vốn kém phát triển, là những nguyên nhân chủ yếu kìm hãm tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển. Thêm nữa, những nghiên cứu dựa trên thành công của các nước Đông Á, dẫn đầu là Nhật, rồi nhóm NIEs (Hàn Quốc, Đài Loan...), đã thu hút nhiều sự chú ý trong một thời gian dài tới suốt thập niên 1990s. Kết quả của những nghiên cứu này đã lập nên một biểu danh mục các chính sách hữu hiệu cho phát triển kinh tế các nước đang phát triển, như “tận dụng thị trường quốc tế”, “nâng cao tỉ lệ người biết chữ và giáo dục dạy nghề”, “cải cách ruộng đất”, “chiến lược đầu tư - xuất khẩu – công nghiệp hóa”, vân vân...

Đặc điểm của loạt các nghiên cứu này là tập trung giải quyết vấn đề nâng cao năng lực sản xuất (mặt cung của nền kinh tế), hay nói ngắn gọn là gia tăng giá trị tổng sản phẩm xã hội. Hay đối chiếu với khái niệm “nền kinh tế xã hội phát triển” nêu trên, thì những phương sách này có tác dụng cải thiện về trước, “sáng tạo ra giá trị mới” của các quốc gia đang phát triển.

Tuy nhiên, thực tế có thể thấy, giải quyết năng lực phân cung, mới chỉ là một nửa câu chuyện của vấn đề phát triển kinh tế của các nước đang phát triển (developing countries). Mặc dù biết hiệu quả của đầu tư nước ngoài, của xuất khẩu đối với tăng trưởng kinh tế, nhưng rất nhiều nước không thu hút, hấp thụ được đầu tư nước ngoài, không đẩy mạnh được xuất khẩu, vì những nguyên nhân không thuần về kinh tế mà còn về các mặt chính trị, xã hội khác. Nhiều nghiên cứu tập trung vào điểm này đã xoay trọng tâm vấn đề tìm hiểu sang thể chế, chế độ và những ảnh hưởng trở ngại tới hoạt động kinh tế, và kìm hãm tăng trưởng.

Một nghiên cứu đáng tham khảo ở đây là những gợi ý của Amartya Sen (1999), xoay quanh những khái niệm “tự do”, “dân chủ” và “năng lực” của cá nhân và vai trò của chúng đối với phát triển kinh tế². Mượn ý của Sen, có thể giải thích cơ chế tác động giữa việc giải phóng “năng lực” của cá nhân đối với quá trình phát triển kinh tế chung như sau. Trong điều kiện “tự do mang tính kinh tế” và “tự do mang tính chính trị” được đảm bảo dưới “thể chế dân chủ”, thì “quyền sống” của con người sẽ phát huy nâng cao được “năng lực” của mỗi cá nhân và xã hội nói chung, kết quả sẽ dẫn tới phát triển của

² Thực tế lý luận của Sen phân tích trực tiếp vấn đề nghèo đói. Sen cho rằng, vấn đề nghèo đói ở một quốc gia xảy ra không hoàn toàn do quốc gia đó không đủ lương thực (vật chất), mà do những người nghèo bị mất “tự do” thực hiện “quyền lợi” sống của mình.

nền kinh tế.

Tự do mang tính kinh tế ở đây là quyền tự do sử dụng những cơ hội mang tính kinh tế, để đem lại lợi ích cá nhân cũng như lợi ích cộng đồng. Còn tự do mang tính chính trị là quyền tự do sử dụng những cơ hội mang tính chính trị như cơ hội lựa chọn người đại diện, lãnh đạo, hay cơ hội phát biểu ý kiến trước đại chúng.

Tóm lại về phương diện lý thuyết, xây dựng xã hội phát triển là một quá trình tổng hợp cả hai mặt, nâng cao năng lực sáng tạo giá trị vật chất và tinh thần mới, mà thực chất là nâng cao sức sản xuất (biểu hiện bằng những chỉ tiêu có thể lượng hóa như đầu tư, tiết kiệm, xuất nhập khẩu, tổng sản phẩm quốc nội...), đồng thời đổi mới thể chế cung cách quản lý xã hội theo hướng dân chủ hóa nhằm tạo cho mọi cá nhân quyền sử dụng cả các cơ hội kinh tế cũng như cơ hội chính trị để nâng cao năng lực của mình.

Dựa trên khung phân tích về mặt lý luận trình bày ở đây, phần tiếp theo sẽ tìm hiểu về thực tế của quá trình đổi mới kinh tế xã hội Việt Nam kể từ nửa sau thập kỷ 1980s, với mục đích phát hiện ra nguyên nhân chính đang gây ra sự kìm hãm tốc độ phát triển của nước nhà.

III. Bẫy cơ cấu kinh tế xã hội “Cơ chế không phải tại ai” - Vấn đề mấu chốt của phát triển kinh tế xã hội Việt Nam

1. Bức tranh toàn cảnh về đổi mới - “đẹp vĩ mô, xấu vi mô”

Nhìn lại chặng đường từ đầu đổi mới (1986) tới nay, dưới một cái nhìn khắt khe tới mức nào cũng phải thừa nhận đồ thị phát triển kinh tế Việt Nam đã tăng dần theo thời gian, trái ngược hẳn với giai đoạn 10 năm trước đó kể từ khi đất nước thống nhất. Những chỉ tiêu vĩ mô quen thuộc (GDP, đầu tư, xuất nhập khẩu, tỉ lệ công nghiệp hóa...) với xu hướng tăng đều thường được dẫn ra làm bằng chứng cho nhận xét trên.

Quan sát một cách cụ thể hơn có thể thấy màu sắc phát triển kinh tế nói chung nửa đầu của hơn 20 năm đổi mới cũng nhạt nhòa hơn nửa sau. Rồi nửa đầu của 10 năm gần đây nhất, hoạt động kinh tế cũng nhộn nhịp thua xa nửa sau. Trên trường quốc tế (xét trên phương diện hiểu biết đại chúng), tới hết những năm 1980s, dù đất nước đã hòa bình từ lâu, nhưng cái tên Việt Nam vẫn thường chỉ được nhắc đến như người anh hùng trong chiến tranh, dù luật đầu tư nước ngoài đã được ban hành (1987). Nửa đầu thập kỷ 1990s, dù đã có chuyển biến, song với tốc độ chậm, danh tiếng Việt Nam đã bị chìm lấp bởi các bạn ASEAN như Thái Lan, Malaysia.... Chỉ vào cuối nửa sau thập kỷ 90s, khi khủng hoảng tiền tệ dập tắt tăng trưởng kinh tế của các nước láng giềng, cùng với Trung Quốc, Việt Nam lần đầu được nhắc đến với tư cách là nước có mức tăng trưởng kinh tế cao, không bị ảnh hưởng trực tiếp của khủng hoảng trong khu vực (thực

ra là bởi Việt nam chưa tham gia hội nhập). Rồi sau năm 2000, và gần đây hơn nữa, với việc trở thành thành viên chính thức của WTO, cái tên Việt Nam đã thường được nhắc đến gắn với thuật ngữ “phát triển kinh tế” nhiều hơn.

Tóm lại không cần nhiều số liệu phức tạp, mà chỉ cần quan sát tiến trình đổi mới hội nhập với toàn cầu như trên chúng ta cũng có thể hình dung được, tính tới thời điểm hiện tại, đồ thị phát triển kinh tế vĩ mô của Việt Nam đã diễn ra tương đối tốt, theo ý nghĩa không chỉ có xu hướng đi lên (tăng về mức phát triển) mà đồ thị có xu hướng ngày càng dốc (tăng về tốc độ phát triển).

Đối lại với những chỉ tiêu kinh tế vĩ mô “đáng khen” trên, nền kinh tế xã hội nhìn vào vi mô thì có vẻ còn quá nhiều điều chưa ổn. Chúng ta sẽ lần lượt xem qua những biểu hiện bất ổn vi mô qua hai mặt, thể chế kinh tế thị trường biến thái với những hiện tượng cạnh tranh không lành mạnh, và năng lực sản xuất (gồm cả trình độ kỹ thuật) của doanh nghiệp nội địa.

Việt Nam thuộc nhóm các nước có nền kinh tế chuyển đổi (transition economy), từ kế hoạch hóa tập trung sang điều tiết bằng cơ chế thị trường do vậy tính non trẻ của thể chế kinh tế mới là một thực tại khách quan, là bởi cái gì “mới” mà không “non trẻ”. Tuy nhiên điều đáng chú ý ở đây là ngoài tính “non trẻ” quan niệm mang tính xã hội (đại chúng) ở Việt Nam về kinh tế thị trường bị biến thái khác xa so với bản chất của nó.

Chuyển sang cơ chế thị trường ở Việt Nam ban đầu dường như được hiểu khá đơn giản, thuần chỉ là mở ra cho tư nhân tự do được tham gia vào các hoạt động kinh tế, song cả hệ thống pháp luật vẫn chỉ là những luật lệ qui định che chở và bảo đảm cho nhà nước quyền lực lấn át thị trường. Cung cách quản lý vẫn mang tính tập trung với mức can thiệp sâu của nhà nước vào mọi lĩnh vực của nền kinh tế.

Kinh tế thị trường hiện đại không có nghĩa là tự do vô luật lệ, mà nó chỉ hoạt động hiệu quả (kích thích sự phát triển của nền kinh tế) với một hệ thống pháp luật bảo vệ những quyết định do qui luật thị trường qui định, và loại trừ mọi cách hành xử không dựa trên nguyên tắc thị trường (tự do cạnh tranh lành mạnh). Tuy nhiên ở ta, trong một thời gian dài kể từ quyết định đổi mới, hệ thống pháp luật của cơ chế thị trường vẫn chưa được xây dựng. Bằng chứng là việc đàm phán gia nhập WTO của ta đã phải kéo rất dài (chừng 10 năm) vì phần lớn các thành viên cho rằng nền kinh tế của chúng ta không phải là nền kinh tế thị trường, và ta chỉ được công nhận sau khi vội vã hoàn tất sửa đổi và xây dựng một loạt các bộ luật bảo vệ cách hành xử theo cơ chế thị trường³. Nhiều bộ luật rất cơ bản trong thể chế kinh tế thị trường như luật Thương mại sửa đổi,

³ Theo cựu bộ trưởng bộ Thương mại, trưởng đoàn đàm phán gia nhập WTO Việt Nam, tốc độ xây dựng luật được đẩy mạnh, là một yếu tố quan trọng thúc đẩy quá trình đàm phán tiến triển nhanh. Tới tháng 7 năm 2006 chúng ta đã xây dựng 25 trong số 26 bộ luật theo yêu cầu của WTO.

luật Cạnh tranh, luật Đầu tư chung, luật Doanh nghiệp chung, luật Sở hữu trí tuệ, v.v... đều chỉ mới được chế định một cách vội vã trong thời gian này.

Về mặt lý thuyết, hệ thống pháp luật của thể chế kinh tế thị trường không phải được xây dựng theo lý trí chủ quan của nhà nước, mà nó phải dựa trên những đòi hỏi phát sinh từ thực tế về yêu cầu bảo vệ những hành xử theo nguyên lý thị trường, điển hình như yêu cầu loại trừ cạnh tranh phi lành mạnh (độc quyền, giả mạo, đấu thầu bất chính,...). Nói một cách dễ hiểu, nó phải là sản phẩm của quá trình “dân biết, dân bàn, dân kiểm tra” (dân ở đây mang khái niệm rộng, bao gồm khối doanh nghiệp tư nhân). Đối chiếu với tiêu thức này thì khó có thể kết luận hệ thống pháp luật hiện hành thực chất là sản phẩm của thể chế kinh tế thị trường và để phục vụ sự phát triển của nền kinh tế thị trường.

Bên cạnh tốc độ xây dựng hệ thống luật pháp bảo vệ thị trường chậm trễ, một vấn đề quan trọng (nguy hiểm) khác là sự biến thái của thể chế kinh tế thị trường trong khu vực nhà nước (từ hệ thống quản lý hành chính đến các doanh nghiệp). Thực tế, khái niệm kinh tế thị trường đời thường được lý giải méo mó bằng thuật ngữ “chi phí bôi trơn” kết hợp với lý luận “đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn” trong hệ thống cơ quan hành chính, trong khu vực doanh nghiệp trong hệ thống dịch vụ công (giáo dục, y tế, an ninh trật tự, kể cả xét xử của tòa án). Ai biết điều này kết hợp khéo léo với qui luật sử dụng “đồng tiền khôn” thì được xem là người nhạy bén với thời cuộc, với kinh tế thị trường và trong hệ thống cơ quan nhà nước, hệ thống doanh nghiệp nhà nước không ít trường hợp được “tôn vinh” lên những vị trí lãnh đạo hay cận kề lãnh đạo.

Sự biến thái của kinh tế thị trường này, một mặt là nguyên nhân phổ biến hóa tình trạng hối lộ, tham nhũng, mặt khác tồi tệ hơn là gây ra tình trạng cạnh tranh không lành mạnh, đầu tiên là của những doanh nghiệp trong khối nhà nước, và sau đó là những doanh nghiệp ngoài nhà nước “thức thời”, không thiếu cả doanh nghiệp vốn nước ngoài. Những hợp đồng “béo bở” trong tình trạng “đấu thầu” thiếu công khai, thường là những miếng mồi ngon cho các doanh nghiệp này. Tình trạng cạnh tranh thiếu lành mạnh như mô tả ở đây đã gây tác hại lớn đối với nền kinh tế ở chỗ nó làm giảm bớt niềm tin của phần đông các doanh nghiệp còn lại đồng thời dập tắt tinh thần doanh nghiệp vốn đã yếu nói chung.

Cũng là một hệ quả của thể chế kinh tế thị trường biến thái, sức cạnh tranh quốc tế, năng lực sản xuất, trình độ kỹ thuật của các doanh nghiệp nội địa của Việt Nam còn rất hạn chế. Theo báo cáo điều tra hàng năm của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (Japan Bank for International Cooperation - JBIC) về hoạt động của các doanh nghiệp Nhật ở nước ngoài, cũng như kết quả một số cuộc điều tra các doanh nghiệp sản xuất cơ khí do tác giả trực tiếp thực hiện ở các tỉnh và thành phố lớn như Hà Nội, thành phố

Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, cho thấy, các doanh nghiệp nước ngoài dù đánh giá tính hấp dẫn đầu tư về mặt tiềm năng cao, phần lớn đều dừng ở một qui mô mang tính thăm dò, mà không mở rộng đầu tư mạnh tại Việt Nam. Bên cạnh lý do sức mua của thị trường nội địa thấp, các doanh nghiệp chủ yếu sản xuất sản phẩm xuất khẩu cho rằng, ngoài điều kiện tiền lương nhân công rẻ, các phụ tùng nguyên vật liệu trung gian đầu vào lại rất hạn chế, do công nghiệp phụ tùng kém phát triển, đã là lý do chính để trì hoãn trong việc mở rộng đầu tư.

Vấn đề liên kết giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp vốn nước ngoài (qua quan hệ cung ứng các sản phẩm đầu ra và đầu vào lẫn cho nhau) hầu như không được cải thiện, đã không tận dụng được hiệu quả chuyển giao công nghệ của đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Tình trạng yếu này do hoạt động của các doanh nghiệp mang tính phân mảnh thị trường tách biệt.

Cụ thể là nhóm doanh nghiệp (trong và ngoài nhà nước) lợi dụng những biến thái của kinh tế thị trường để duy trì hoạt động thì sự “phát triển” hầu như không có mối tương quan gì với nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất. Hoạt động của những doanh nghiệp loại này có thể đánh giá là thiếu đạo đức kinh doanh, và chỉ tồn tại được trong hoàn cảnh nhá nhem.

Phần lớn số doanh nghiệp nhà nước còn lại ngày càng hoạt động kém hiệu quả, còn doanh nghiệp tư nhân thì phạm vi hoạt động rất giới hạn do loay hoay tìm thị trường riêng, tránh đối đầu với cả doanh nghiệp nước ngoài cũng như những doanh nghiệp. Một bằng chứng là mặc dù đã gia nhập WTO chính thức hơn 1 năm rưỡi, mà phần lớn các xí nghiệp nội địa còn chưa quan tâm tới vấn đề tự do mậu dịch cũng như tìm hiểu về cơ chế hoạt động của WTO. Nếu có, ngược lại không phải chuyện tận dụng lợi thế thành viên WTO, mà là những động thái chuẩn bị chống đỡ với các doanh nghiệp đối thủ nước ngoài.

Thực trạng vi mô còn nhiều vấn đề, cả về sự tồn tại của thể chế thị trường biến thái, cũng như hoạt động rời rạc với năng lực sản xuất (cạnh tranh) hạn chế của các nhóm xí nghiệp, như trình bày trên cho thấy, liệu Việt Nam có duy trì được tăng trưởng kinh tế vĩ mô dài hạn không là một vấn đề cần suy nghĩ. Tình trạng “đẹp vĩ mô, xấu vi mô” cho tới nay có thể giải thích bằng lý do, vì Việt Nam vẫn mới trong quá trình đầu chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường (thực sự thì chỉ từ sau năm 2000), năng lực phía cung còn quá thiếu hụt lớn so với cầu, sự phát triển theo kiểu mở rộng qui mô đầu tư, mặc dù hiệu suất thấp, vẫn còn đất hoạt động. Song sự phát triển của phía cung cho tới nay chủ yếu dựa trên lợi thế lao động rẻ, và xuất khẩu tài nguyên thô. Cả về mặt lý luận cũng như thực tiễn cho thấy kiểu phát triển này chắc chắn không thể mang tính dài hạn.

2. “Cơ chế không phải tại ai” – Bẫy cơ cấu cản trở sự phát triển

Điều gì đẩy nền kinh tế xã hội Việt Nam dẫn tới tình trạng như hiện tại? Tức là có phát triển nhưng chưa tạo được một cơ sở chắc chắn đảm bảo sự tăng trưởng trong tương lai. Chúng ta là nước đi sau, có rất nhiều lý luận về chiến lược phát triển kinh tế, nhiều kinh nghiệm cả về phát triển (development) cũng như chuyển đổi sang kinh tế thị trường (transition to market economy) của các nước đi trước, các nước láng giềng đã được thực tế kiểm chứng, nhưng sao chúng ta không học tập được? Có rất nhiều nhà chuyên môn cả trong và ngoài nước đóng góp những ý kiến mang tính khoa học cao đối với chiến lược phát triển kinh tế xã hội nhưng sao nhà nước không thể mạnh dạn vận dụng thúc đẩy nhanh hơn quá trình đổi mới? ⁴ Có phải vì năng lực của những người lãnh đạo không đủ để tiếp thu? Vậy thì sao có hiện tượng khi các vị lãnh đạo (từ thấp tới cao) khi rời khỏi vị trí lãnh đạo lại có những tiếng nói rất tích cực? Phải chăng trước đó các vị không nhận ra vấn đề? Câu trả lời là “không phải như vậy”, nhiều người hoàn toàn nhận thức được vấn đề, song lỗi không ở từng cá nhân, mà nguyên nhân ở cơ cấu bộ máy ⁵.

Có thể nói đây là do “cơ chế không phải tại ai”, một cái bẫy cản trở sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam. Bẫy cơ cấu này xuất hiện trong mọi lĩnh vực (từ sản xuất kinh doanh, quản lý nhà nước cho đến y tế giáo dục...), và trên mọi phạm vi địa lý (từ trung ương tới địa phương). Vậy bản chất của bẫy cơ cấu này là gì? Nói một cách ngắn gọn, đó là kết quả của quá trình thị trường hóa cơ chế quản lý quan liêu. Đây chính là phần biến thái của kinh tế thị trường trong nền kinh tế chuyển đổi.

Trong thể chế cũ, kinh tế kế hoạch, nhà nước được trao quyền lực tối cao, quyết định mọi hành vi kinh tế. Khi chuyển sang kinh tế thị trường với đường lối chuyển đổi từng bước (gradualism), cơ chế thị trường được đưa vào áp dụng trong những hoạt động thuần kinh tế nhưng nhà nước vẫn có quyền giám sát, can thiệp một cách độc đoán vào hoạt động thị trường. Trong quá trình này, vô tình cơ chế quản lý quan liêu đã dần dần bị thị trường hóa. Quyền lực thực hiện chức năng quản lý nhà nước không đi liền với trách nhiệm đã quyết định cái giá của từng vị trí trong guồng máy. Nhớ lại giai đoạn mới bước vào đổi mới, hàng vô số các loại giấy phép, qui định dưới luật, lợi dụng sự ấu trĩ của hệ thống luật pháp về cơ chế thị trường, được đặt ra với mục đích làm chõ

⁴ Đơn cử như Hội thảo mùa hè của nhóm Việt Study đã được tổ chức từ rất lâu với nhiều bài viết đóng góp ý kiến của nhiều chuyên gia, giáo sư nổi tiếng. Hay một ví dụ khác là bản góp ý của nhóm giáo sư giảng viên của trường Harvard, Kennedy School of Government, chương trình châu Á về chiến lược phát triển cho Việt Nam giai đoạn 2011-2020 mới đây, xem Ben Wilkinson et. al. (2008).

⁵ Tác giả cũng đã có dịp tham gia nói chuyện trực tiếp với cố thủ tướng Võ Văn Kiệt, và chính ông cũng thừa nhận, khi còn đương chức có rất nhiều điều muốn làm để thúc đẩy cải cách mà không thực hiện được, vì lý do ràng buộc của bộ máy.

dựa kiếm tiền bất chính cho những bộ phận thi hành chức năng quản lý nhà nước. Mọi vấn đề đã không được điều chỉnh bằng pháp luật mà bằng quyền lực của người thi hành chức năng quản lý nhà nước. Một khi mỗi vị trí trong bộ máy nhà nước có giá của nó, thì một cá nhân muốn vào đó phải trả giá, và sau khi vào đó cần tìm mọi cách “kiếm lại” để bù cho chi phí “đầu tư chỗ đứng”, và một phần khác phải “bôi trơn” những bộ phận liên quan. Sức ép buộc phải “kiếm lại” đã đè bẹp lương tri cũng như đạo lý mà mỗi cá nhân ở trình độ đó thừa khả năng nhận thức. Cơ chế này tàn bạo ở chỗ nó không tha thứ cho những người có lương tâm. Đâu đó không thiếu những tin tức về những tấm gương liêm trực, hay những tấm lòng cao cả, vì những lý do như đã thực sự có công cách mạng, được lựa chọn vào những vị trí then chốt của guồng máy, nhưng không hành động theo cơ chế đó kết quả đều bị “đào thải” khỏi vị trí, để thay thế bằng những người “biết điều”. Thực tế này đã gây nạn hối lộ tham nhũng tràn lan, ăn sâu vào mọi góc ngách của hệ thống quản lý nhà nước (từ doanh nghiệp nhà nước cho tới các cơ quan cung cấp dịch vụ công như y tế, giáo dục, hành chính).

Điều đáng lưu ý là sau thời gian hình thành chủ yếu do việc thị trường hóa cơ chế quản lý quan liêu, “cơ chế không phải tại ai” này phát triển một mức cao hơn tạo ra một nhóm đặc quyền chính trị câu kết với chủ nghĩa tư bản thân hữu mới hình thành đã vô hiệu hóa chức năng quản lý nhà nước, làm “chảy máu” tài sản chung của quốc gia dưới muôn vàn hình thức khác nhau⁶. Kết quả của quá trình này tạo ra một môi trường cạnh tranh thiếu lành mạnh, chỉ nuôi dưỡng kích thích “mưu tìm đặc lợi” (rent seeking), mà triệt hạ tinh thần “mưu tìm lợi nhuận” (profit seeking) của các doanh nghiệp.

Lý do cơ bản để bấy “cơ chế không phải tại ai” này tồn tại, phát triển lan rộng chính là ở chỗ nó được đặt xa chức năng giám sát của dân, trong một môi trường hoàn toàn trái ngược với những điều kiện xây dựng một nền kinh tế xã hội phát triển như đã trình bày trong khung phân tích lý luận phần II trên đây. Thiếu tính dân chủ, người dân không sử dụng được những cơ hội chính trị cũng như cơ hội kinh tế, năng lực của từng cá nhân không được cải thiện, kết quả là bản thân người dân không có khả năng thực hiện chức năng giám sát ngay cả khi những qui định luật lệ phi dân chủ được giảm bớt dần.

Một lý do khác để gọi tên bấy này là “cơ chế chẳng phải tại ai” là vì nó chẳng chừa ai. Kể cả những người từng là chủ chốt trong guồng máy, nhưng khi ra khỏi đó, nếu chống lại nó cũng bị nó hành xử như mọi người dân thường.

Sự tồn tại của cơ chế này, như phân tích trên nguy hiểm ở chỗ nó phá hỏng động cơ của tăng trưởng (engine of growth) của nền kinh tế. Song vấn đề làm sao để phá nó? Chỉ có thể có những con người chính trực trong bộ máy nhà nước mới có thể thay

⁶ Bàn về nhóm đặc quyền chính trị và chủ nghĩa tư bản thân hữu ở Việt Nam, xin xem thêm Ben Wilkinson et. al. (2008).

đổi, nhưng như trình bày trên cho thấy, cơ chế này tồn tại được do nó có sức mạnh loại trừ những quan chức chính trực. Có những ý kiến nhấn mạnh yếu tố “quyết tâm chính trị” như của nhóm giáo sư chuyên gia Havard, Kennedy School of Government chương trình Á châu trong bài góp ý phân tích chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Ben Wilkinson et. al. [2008]), theo tác giả không phải là không đúng, nhưng nếu thừa nhận “tính đề kháng” của cơ cấu hiện tại với những cá nhân tích cực, kể cả những nhà lãnh đạo cao cấp, thì dù cá nhân có “quyết tâm chính trị” cũng khó đảo ngược lại vòng quay của guồng máy. “Quyết tâm chính trị” phải mang tính phong trào trên diện rộng mới có thể thay đổi cơ chế quản lý một cách hiệu quả.

Thực tế là “quyết tâm chính trị” của từng cá nhân có thể do ý chí chủ quan, song “quyết tâm chính trị” của cả bộ máy lãnh đạo và hệ thống quản lý nhà nước thì khó có thể hình thành một cách chủ quan như vậy, nếu không có sức ép từ sự giám sát và kiểm tra của mọi người dân (thể hiện qua quyền tiến cử và bầu cử người đại diện). Và để giám sát được hiệu quả (không phải mang tính hình thức) lại đòi hỏi hai điều kiện: 1) năng lực của người dân (nhận thức về dân chủ và khả năng thực hiện quyền dân chủ của mình; 2) mọi hoạt động quản lý nhà nước phải được công khai thông tin minh bạch để mọi người dân được biết. Hai điều kiện này, bản thân chúng cũng có tác động tương hỗ thúc đẩy lẫn nhau.

Tuy nhiên xem xét sự hình thành của hai điều kiện này, có thể thấy điều kiện thứ nhất hình thành theo một quá trình (phải được giáo dục, kể cả môi trường tự giáo dục, dân trí mới có thể được nâng cao dần), còn điều kiện thứ hai lại mang mâu thuẫn nội tại trong quan hệ với điều kiện “quyết tâm chính trị”, bởi chính hoạt động quản lý nhà nước cần có “quyết tâm chính trị” mới có thể công khai hóa minh bạch.

Như vậy chốt lại, để toàn đội ngũ lãnh đạo nhà nước có được “quyết tâm chính trị”, nhằm phá vỡ cơ chế hiện tại, xuất phát điểm của vấn đề là cần tập trung nâng cao năng lực người dân. Phần tiếp theo sẽ tìm hiểu vấn đề này, thông qua mối liên hệ với sự phát triển bộ phận doanh nghiệp tư nhân nội địa.

IV. Sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân nội địa - lực lượng giải phóng bẫy cơ cấu hiện tại.

1. Tổng quan về quá trình phát triển của bộ phận doanh nghiệp tư nhân

Nhìn nhận về sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, nhiều ý kiến kể cả trong và ngoài nước thường đánh giá là chậm và năng lực cạnh tranh còn yếu, trình độ kỹ thuật sản xuất cũng như quản lý kinh doanh còn thấp. Tuy nhiên đi vào tìm hiểu thực tế, theo tác giả doanh nghiệp tư nhân Việt Nam dù còn nhỏ nhưng đã phát triển khá

nhanh nếu tính tới điều kiện bộ phận này mới chỉ được phép tự do hoạt động thời gian gần đây. Điềm lại cả quá trình từ đầu đổi mới, có thể thấy doanh nghiệp tư nhân là bộ phận “đáng thương” so với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài hay doanh nghiệp nhà nước, vì đáng lẽ (như các nước tiên tiến khác) nó phải là trụ cột của nền kinh tế, phải được luật pháp nhà nước quan tâm hơn cả, nhưng thực tế nó chỉ là bộ phận “ăn theo” những cởi mở của chế độ đối với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài.

Từ sau khi tuyên bố đổi mới, năm 1987, luật đầu tư trực tiếp đối với các doanh nghiệp vốn nước ngoài được chế định và công bố, cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp nước ngoài được phép hoạt động công khai. Nhưng hết những năm 80s kinh tế tư nhân vẫn chỉ được hoạt động trong tình trạng nửa kín nửa hở. Vào thập kỷ 90s, luật công ty, rồi luật doanh nghiệp tư nhân được chế định tháng 12 năm 1990, có hiệu lực từ năm 1991, nhưng khi đó vẫn hầu như chưa có doanh nghiệp đăng ký. Bên cạnh lý do thủ tục qui trình đăng ký phức tạp, thiếu minh bạch, một lý do quan trọng hơn là sự tồn tại của kinh tế tư nhân chưa được hiến pháp đảm bảo. Thời gian đó hiến pháp (được sửa đổi năm 1982) vẫn qui định kinh tế tư nhân là thành phần phải “cải tạo” (xóa bỏ), bởi vậy không ai muốn lộ diện làm “ông chủ”. Điều kỳ lạ là trong khi đầu tư nước ngoài (đương nhiên là tư nhân) được hoạt động công khai, mà khối tư nhân trong nước lại bị hiến pháp ngăn cản. Chỉ tới năm 1992, hiến pháp buộc phải sửa đổi, chính thức công nhận sự tồn tại (không khuyến khích) của kinh tế tư nhân, quyền tư hữu tài sản, khi đó luật Công ty và luật Doanh nghiệp Tư nhân mới bắt đầu có đối tượng để điều chỉnh.

Dù vậy, số liệu thống kê cho thấy, trong suốt thập kỷ 90s, doanh nghiệp tư nhân đăng ký chính thức tăng dần đều đặn nhưng với tốc độ tương đối “cảnh giác”. Phần lớn vẫn hoạt động trong tình trạng “du kích” (kín cổng, cao tường, không lộ diện), đặc biệt những doanh nghiệp có đầu tư máy móc thiết bị (mà thực tế số này rất hãn hữu). Nhìn vào cơ cấu ngành nghề, có thể thấy đa phần hoạt động trong lĩnh vực thương nghiệp, do đặc điểm không cần đầu tư tài sản cố định nhiều, phòng khi “lâm sự” có thể “giải tán” nhanh chóng.

Những năm sau của thập kỷ 90s, tình hình ngày càng trở nên ổn định hơn, do sự xuất hiện ngày càng nhiều của đầu tư nước ngoài, của đội ngũ doanh nghiệp tư nhân trong nước. Khả năng nhà nước dùng quyền lực ban hành luật lệ đi ngược dòng chảy của đổi mới gần như khó có thể xảy ra, mà trái lại, sức ép của hội nhập (thị trường tự do) quốc tế (là thành viên của ASEAN từ 1995, tham gia vào AFTA) đã buộc nhà nước phải có những chính sách cởi mở hơn nữa với đầu tư nước ngoài, và theo đó là với khu vực doanh nghiệp tư nhân.

Bước ngoặt lớn của chế độ qui định đối với bộ phận kinh tế tư nhân được đánh dấu bằng luật doanh nghiệp mới năm 2000. Chế độ đăng ký kinh doanh được thay cơ chế

“xin – cho”, rồi đội đặc nhiệm rà soát bãi bỏ giấy phép con thực hiện tinh thần luật doanh nghiệp mới được thành lập là những động thái mới của nhà nước, đã tạo được một môi trường đầu tư thông thoáng (hơn nhiều so với trước) cho kinh tế tư nhân. Những doanh nghiệp ẩn mình trước đó nay đã có thể ra công khai. Số doanh nghiệp đăng ký chỉ sau một thời gian ngắn đã hơn cả con số tích lũy 10 năm trước đó. Lĩnh vực hoạt động cũng được đa dạng hóa, không chỉ loanh quanh trong thương nghiệp mà lan rộng sang các ngành công nghiệp. Thêm nữa không còn nỗi lo bị quốc hữu hóa tài sản, doanh nghiệp tư nhân bắt tay vào đầu tư nhà xưởng, máy móc thiết bị, thay thế chiến thuật “du kích” bằng sản xuất qui mô lớn, chiến đấu trường kỳ ⁷.

Tóm lại, có thể nói mặc dù nền kinh tế đã đổi mới được hơn 20 năm, nhưng doanh nghiệp tư nhân nội địa Việt Nam mới chỉ thực thụ ra đời chừng hơn 5 năm, sau một thời gian thai nghén quá dài. Như vậy nếu so với các doanh nghiệp nội địa của Trung Quốc, đã phát triển trước Việt Nam hơn 10 năm (nếu kể từ cuộc Nam Chinh của Đặng Tiểu Bình năm 1992), hay so với các doanh nghiệp Thái Lan, đã có cơ hội phát triển tự do vài chục năm trước, thì sự thua kém về qui mô cũng như trình độ sản xuất của đại bộ phận doanh nghiệp tư nhân Việt Nam là điều hợp lẽ tự nhiên. Nếu đi vào so sánh những trường hợp cụ thể, có thể thấy những trường hợp dù tuổi đời còn ít nhưng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam không thua nhiều so với các nước láng giềng, dù doanh nghiệp các nước đó ngoài môi trường chế độ pháp luật cởi mở còn có những điều kiện khác (như liên kết với doanh nghiệp nước ngoài) tốt hơn ta.

Theo suy nghĩ của tác giả, nếu hệ thống luật pháp thay đổi sớm hơn, luật doanh nghiệp mới, luật đầu tư chung được chế định cùng khoảng thời gian đổi mới hiến pháp, thừa nhận sự tồn tại hợp pháp của sở hữu tư nhân, của kinh tế tư nhân, thì hiện tại có lẽ doanh nghiệp tư nhân Việt Nam có sức cạnh tranh không thua các nước xung quanh.

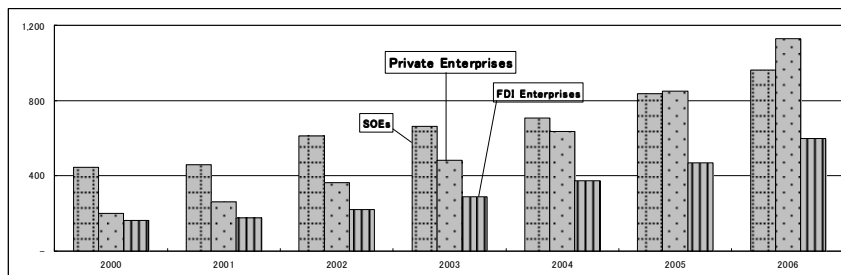
2. Vai trò doanh nghiệp tư nhân nội địa đối với nền kinh tế

Dựa trên khung phân tích lý luận (phần II), nhìn lại quá trình phát triển thực tế trên có thể thấy, doanh nghiệp tư nhân Việt Nam đã ra đời từ khi người dân có điều kiện sử dụng quyền tự do sử dụng những cơ hội mang tính kinh tế, tức là tự do tham gia quá trình hoạt động sản xuất. Và sau đó quá trình phát triển của doanh nghiệp tư nhân Việt Nam vừa có vai trò nâng cao năng lực sáng tạo ra giá trị mới cho xã hội, vừa có hiệu

⁷ Tác giả đã thực hiện một số cuộc điều tra trước và sau năm 2000, đã có dịp so sánh sự phát triển về đầu tư nhà xưởng máy móc của các doanh nghiệp tư nhân. Trước năm 2000 ít thấy doanh nghiệp tư nhân có nhà máy riêng, mà thường thuê ẩn nấu hoặc ở nhà riêng (với qui mô rất nhỏ) hoặc ở các kho bãi của doanh nghiệp nhà nước không sử dụng. Sau năm 2000, tình hình thay đổi hoàn toàn, đặc biệt ở các khu công nghiệp (không phải dành cho đầu tư nước ngoài) nhiều nhà máy tư nhân được xây dựng qui mô rất đàng hoàng.

quả nâng cao năng lực người dân, tạo sức ép đổi mới cơ chế quản lý nhà nước, tạo điều kiện cho người dân sử dụng năng lực của mình để yêu cầu quyền tự do sử dụng những cơ hội mang tính chính trị, dần hình thành một môi trường mang tính dân chủ cao hơn. Vai trò nâng cao năng lực sản xuất nội địa được thể hiện qua một số số liệu thống kê về một số chỉ tiêu cơ bản như số doanh nghiệp, vốn, doanh thu và lao động mô tả sự phát triển của bản thân bộ phận doanh nghiệp tư nhân cụ thể như sau.

Hình 1. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo sở hữu (nghìn tỷ VND)

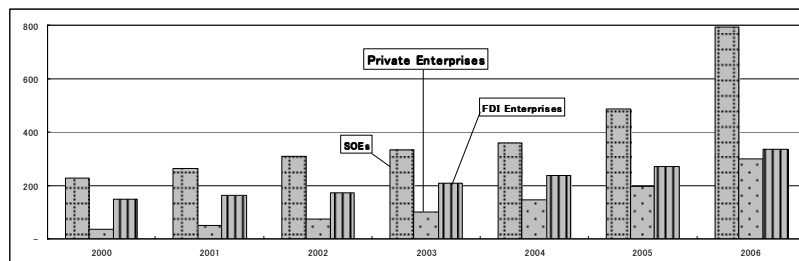


Tư liệu: Thu thập từ Tổng cục Thống kê (2007), chỉnh lý bởi tác giả.

Hình 1 so sánh thay đổi doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo loại hình sở hữu (theo thứ tự từ trái qua phải là các doanh nghiệp vốn nhà nước – SOEs, doanh nghiệp vốn tư nhân bao gồm cả doanh nghiệp cổ phần hóa có vốn nhà nước, và doanh nghiệp vốn nước ngoài bao gồm cả 100% vốn FDI và liên doanh). Số liệu trên phản ánh sự phát triển mạnh mẽ của bộ phận doanh nghiệp tư nhân, không chỉ về qui mô mà cả về tốc độ. Nếu như năm 2000, doanh thu thuần của doanh nghiệp vốn tư nhân chỉ xấp xỉ với doanh nghiệp FDI, cùng bằng nửa SOEs, thì năm 2006 con số này đã gần gấp đôi doanh nghiệp FDI, và vượt trội hơn SOEs. So với tốc độ tăng khoảng 2 lần của SOEs, và 3 lần của FDI trong khoảng từ 2000-2006, tốc độ tăng của doanh nghiệp vốn tư nhân là hơn 5 lần.

Nhìn vào chỉ tiêu tổng đầu tư (hình 2) có thể thấy qui mô vốn của doanh nghiệp tư nhân có tăng nhưng tốc độ chậm hơn SOEs nhiều. Trật tự qui mô giữa ba loại hình năm 2006 không thay đổi so với năm 2000. Đứng đầu vẫn là SOEs, rồi đến FDI và cuối cùng là doanh nghiệp tư nhân.

Hình 2. Tổng đầu tư của các doanh nghiệp phân theo sở hữu (nghìn tỷ VND).

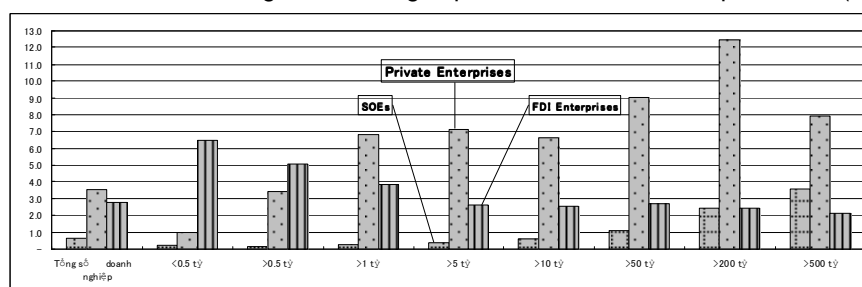


Tư liệu: Như hình 1.

Kết hợp xem xét cả hai chỉ tiêu, doanh thu và vốn, có thể thấy, với qui mô vốn nhỏ, doanh thu lớn tức là vòng quay vốn lớn. Điều này phản ánh rõ ràng năng lực cạnh tranh cao của doanh nghiệp tư nhân so với SOEs. (Riêng với FDI, qui mô vốn tăng tỉ lệ với doanh thu, phản ánh mức độ phát triển ổn định của bộ phận này. Thực tế bộ phận này cũng có phân mảnh thị trường riêng, không cạnh tranh với hai bộ phận doanh nghiệp trong nước).

Một con số khác phản ánh mức tăng năng lực sản xuất của là mức tăng số doanh nghiệp phân theo qui mô vốn (hình 3). Trong hình, giá trị tăng dưới 1 lần phản ánh số doanh nghiệp năm 2006 giảm so với năm 2000.

Hình 3. So sánh tỉ lệ tăng số doanh nghiệp năm 2006/2000 theo qui mô vốn (lần)



Tư liệu: Như hình 1.

Nhìn tổng thể so giữa hai thời điểm, 2006 và 2000, số doanh nghiệp giảm phản ánh công cuộc cải cách, tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước đạt kết quả nhất định. Tuy nhiên số doanh nghiệp có vốn lớn (trên 200 tỷ, và trên 500 tỷ) lại tăng. Đây là kết quả của mở rộng đầu tư tràn lan của một số tập đoàn vốn nhà nước. Doanh nghiệp FDI có qui mô nhỏ tăng mạnh là một tín hiệu lành mạnh, bởi loại doanh nghiệp này có khả năng liên kết (thông qua trao đổi mua bán và hợp tác kỹ thuật) với doanh nghiệp vốn trong nước nhiều hơn, tạo ra hiệu quả chuyển giao kỹ thuật thực sự của FDI.

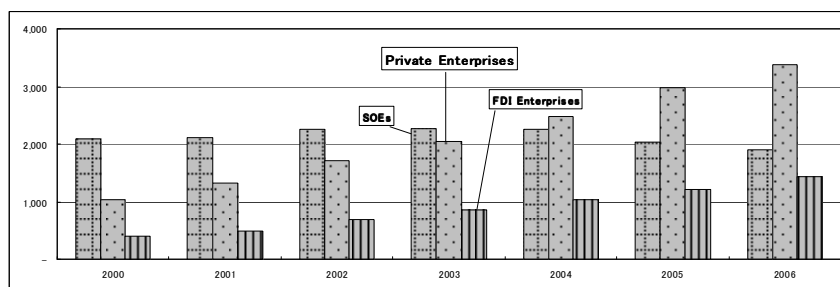
Bộ phận doanh nghiệp tư nhân tăng nhanh ở hầu hết các mức qui mô vốn, từ qui mô quá nhỏ (dưới 500 triệu vnd). Số lượng doanh nghiệp có vốn trên 200 tỷ vnd tăng nhiều nhất, gấp hơn 11 lần so giữa hai thời điểm 2006 và 2000. Các mức qui mô khác cũng tăng bình quân 6-7 lần. Những con số này phản ánh năng lực sản xuất của doanh nghiệp tư nhân trong những năm sau 2000 được phát triển một cách mạnh mẽ. Tỉ trọng trong đóng góp của khu vực kinh tế tư nhân trong tổng giá trị sản phẩm nói chung cũng như tổng giá trị công nghiệp nói riêng ngày càng tăng, chính là kết quả của năng lực sáng tạo ra giá trị mới cho xã hội của bộ phận doanh nghiệp tư nhân được nâng cao trong những năm gần đây.

Ngoài những đóng góp nâng cao năng lực của mặt cung của nền kinh tế như trình bày trên, sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân còn có tác dụng nâng cao năng lực cá nhân của số đông dân chúng thông qua khả năng tạo việc làm cho người lao động,

giảm mức thất nghiệp, giảm đói nghèo và sự mất tự do sử dụng các cơ hội mang tính kinh tế cũng như tính chính trị vì lý do nghèo đói. Điều này có thể giải thích như sau. Trong tình trạng thất nghiệp, hay lao động nông nghiệp với năng suất quá thấp, người lao động, cũng là người dân không đủ chi phí sinh hoạt, và càng không đủ chi phí để mua các dịch vụ giáo dục. Ngay cả trong trường hợp giáo dục bắt buộc, do không có thu nhập bù đắp sinh hoạt tối thiểu, người nghèo phải từ bỏ quyền được giáo dục của mình. Tuy nhiên, khi có cơ hội lao động, có việc làm, bên cạnh việc được đào tạo thêm qua công việc, người lao động có thu nhập, có thể cho con cái, người thân (vốn là đội ngũ thất nghiệp dự bị do nghèo và không được giáo dục đào tạo) của mình có được những cơ hội được đào tạo, và từ đó nâng cao năng lực cá nhân, nâng cao khả năng tham gia vào hoạt động của xã hội.

Đóng góp về mặt tạo việc làm của bộ phận doanh nghiệp tư nhân được phản ánh qua chỉ tiêu thay đổi về số lao động trong những năm gần đây (như hình 4 dưới đây).

Hình 4. Tổng số lao động theo hình thức sở hữu (nghìn người)



Tư liệu: Như hình 1.

Số liệu hình trên cho thấy, qui mô lao động của khu vực FDI tăng đều đặn, cũng như qui mô vốn và tổng doanh thu thuần, phản ánh sự phát triển ổn định của bộ phận này. Điều này cũng có nghĩa nó không phải là một trụ cột giữ vai trò chính trong việc tạo việc làm giảm thất nghiệp. Còn số lượng lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước gần như không thay đổi nhiều, có khuynh hướng giảm, như là một hệ quả của tiến trình cải cách và tư nhân hóa doanh nghiệp nhà nước. Bộ phận này như vậy cũng không đóng góp lớn vào việc tạo việc làm cho xã hội nói chung.

Đối lại với hai bộ phận trên, tổng số lao động trong doanh nghiệp tư nhân tăng với tốc độ nhanh, đều, với qui mô lớn. Số lao động năm 2006 tăng hơn gấp 3 lần so với năm 2000, từ khoảng 1 triệu lên gần 3,4 triệu người. Điều này cũng có nghĩa khoảng 1,4 triệu việc làm mới đã được sáng tạo ra từ bộ phận doanh nghiệp tư nhân trong khoảng thời gian này.

Những đóng góp của doanh nghiệp tư nhân thông qua sáng tạo việc làm và thu nhập từ đó nâng cao năng lực của người dân, người lao động có thể dễ đánh giá qua

những số liệu trên.

Tuy nhiên mối tương quan giữa năng lực người dân được nâng cao và sức ép thúc đẩy quá trình dân chủ hóa, cải biến thể chế cung cách quản lý nhà nước, mở rộng hơn nữa các quyền sử dụng các cơ hội mang tính chính trị như thế nào là vấn đề khó chứng minh bằng những chỉ tiêu định lượng. Song, bằng phương pháp nội suy, có thể kết luận rằng, một khi bộ phận doanh nghiệp tư nhân phát triển rộng hơn, với qui mô và chất lượng cao hơn, đa số người lao động và nhà doanh nghiệp trong khối này sẽ trở thành lực lượng đại diện của xã hội. Tiến trình dân chủ lúc đó sẽ được thúc đẩy theo hướng tạo cơ hội công bằng về quyền tự do sử dụng những cơ hội mang tính kinh tế cũng như cơ hội mang tính chính trị cho mọi thành viên. Đó cũng là lúc sự vận hành của mọi hoạt động trong nền kinh tế xã hội thoát khỏi bẫy cơ cấu kìm hãm sự phát triển hiện tại.

V. Thay lời kết - gợi ý đối với chính sách phát triển kinh tế xã hội

Những phân tích trên đây cố gắng trình bày vấn đề mấu chốt trong quá trình phát triển kinh tế xã hội Việt Nam hiện nay là làm sao giải phóng khỏi được cái bẫy cơ cấu kìm hãm sự phát triển thực sự (từ vi mô tới vĩ mô) của nền kinh tế. Nhưng cơ chế này, tự nó như một căn bệnh ác tính, có khả năng hủy diệt những “tế bào” tốt, bởi vậy, bản thân từng cá nhân lãnh đạo nhà nước hiện tại muốn thay đổi cũng phải bất lực. Trong điều kiện như vậy, việc đề ra những chiến lược phát triển dài hạn dựa trên quan niệm cơ bản mang tính tiền đề coi kinh tế nhà nước, đại diện bằng bộ phận doanh nghiệp nhà nước phải là cột trụ chủ chốt của nền kinh tế, và quyền can thiệp tuyệt đối của chính phủ vào hoạt động thị trường, chỉ khiến tình hình thêm xấu đi. Làm như vậy trong ngắn hạn nền kinh tế về mặt vĩ mô, trong một chừng mực nào đó vẫn thể hiện sự hào nhoáng ở một mức độ nhất định, nhưng sẽ như một lâu đài xây trên cát, bởi nền tảng vi mô yếu sẽ ngày càng tồi tệ. Vi mô không mạnh, vĩ mô không thể bền. Cho dẫu không thay đổi được ngay kiểu “bùng nổ tức thời” (big bang) hệ thống doanh nghiệp nhà nước, nhưng không thể duy trì tình trạng tăng số doanh nghiệp nhà nước siêu lớn như hiện tại. Tham khảo hình 3, số doanh nghiệp vốn trên 200 tỷ, và trên 500 tỷ tăng mạnh, (dù số có vốn nhỏ, cũng như toàn bộ giảm) trong khi số lao động giảm. Điều này hàm ý, bên cạnh hoạt động không hiệu quả (qua chỉ tiêu doanh số so với vốn), doanh nghiệp nhà nước cũng không bảo đảm vai trò tạo việc làm mới. Tình trạng này thực chất là lấy của cải của quốc gia để chia cho một nhóm người trong doanh nghiệp nhà nước.

Do vậy, cần thay đổi suy nghĩ kinh tế nhà nước, doanh nghiệp nhà nước là chủ đạo. Đưa bộ phận này về đúng vị trí của nó, là chỉ hoạt động trong những lĩnh vực cung cấp hàng hóa và dịch vụ công. Tập trung tạo môi trường cho doanh nghiệp tư nhân nội địa

nhanh chóng trở thành bộ phận xương sống của nền kinh tế. Ngay cả chính sách thu hút đầu tư nước ngoài, là biện pháp đúng để thúc đẩy kinh tế nội địa phát triển, song cần phải thấy được, thu hút đầu tư nước ngoài không phải là mục đích mà là phương tiện để thúc đẩy doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là tư nhân phát triển. Nhầm lẫn giữa phương tiện và mục đích trong vấn đề này sẽ gây hiệu quả “trần kính” (glass ceiling) đối với sự phát triển của công nghiệp nội địa như kinh nghiệm của một số nước láng giềng (Thái Lan, Phillippine...).

Sự phát triển nhanh mạnh của doanh nghiệp tư nhân trong giai đoạn qua đã khẳng định khả năng tự thân phát triển (không cần phải những can thiệp của nhà nước như chính sách bảo hộ phát triển ngành...) của nó, cũng như chứng minh rõ vai trò của nó đối với sự phát triển của nền kinh tế nói chung (nâng cao năng lực cung, tạo việc làm, nâng cao thu nhập người dân, nâng cao sức mua của thị trường nội địa). Vì vậy với tư cách lãnh đạo nền kinh tế cần thừa nhận thực tế này để có thái độ đúng với bộ phận doanh nghiệp tư nhân.

Nhìn lại quá trình “tìm tòi” để đổi mới, có thể thấy chúng ta đã đánh mất chừng 10 năm trong việc nhìn nhận và mở ra môi trường cho doanh nghiệp tư nhân phát triển. Giả sử, như đã nhắc trên, ở thời điểm đầu thập kỷ 90s, khi tình hình thế giới đã thay đổi chung (khỏi các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu không còn nữa, Trung Quốc cũng có động thái thay đổi mạnh theo hướng chuyển dịch gần với kinh tế thị trường), cùng với việc sửa đổi hiến pháp Việt Nam thừa nhận chính thức sự tồn tại của doanh nghiệp tư nhân, nếu trong chế độ đăng ký doanh nghiệp, cơ chế “xin-cho” được bãi bỏ thay thế bằng cơ chế đăng ký tự do, và lý tưởng hơn nữa luật doanh nghiệp, luật đầu tư được thống nhất làm một, đơn giản hóa, áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp (cả nhà nước, tư nhân và nước ngoài), thì nay nền kinh tế Việt Nam đã sáng sủa hơn rất nhiều, và vấn đề phát triển bền vững cũng nằm trong tầm tay. Ở đây không đặt vấn đề giả sử sớm hơn, vì nền kinh tế xã hội Việt Nam chịu phụ thuộc chặt chẽ vào quốc tế, và câu chuyện đang bàn giới hạn trong vấn đề đổi mới.

Tuy nhiên, bài học quá khứ này không phải vô nghĩa, nếu chúng ta nhìn nhận ra rút kinh nghiệm, nhanh chóng có hành động đúng trong hiện tại, tức là giảm thiểu ngay khối doanh nghiệp nhà nước, mở rộng và động viên sự tham nhập thị trường của bộ phận doanh nghiệp tư nhân. Động thái này sẽ khuyến khích doanh nghiệp tư nhân phát triển mạnh. Sự phát triển này ngược lại, sẽ tạo ra môi trường buộc hệ thống quản lý nhà nước cải thiện theo hướng minh bạch hóa, công bằng hóa do nâng cao yêu cầu giám sát của người dân.

Tóm lại sự phát triển của đội ngũ doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt nội địa, có nhiều ý nghĩa. Bên cạnh sáng tạo ra những giá trị mới cho xã hội, về mặt đối nội tự thân nó sẽ

thúc đẩy những cải cách mang tính chính trị xã hội khác theo hướng tiến tới tự do dân chủ, về mặt đối ngoại nó sẽ giúp quốc gia có tiếng nói trọng lượng trên chính trường quốc tế. Từ những ý nghĩa quan trọng của vấn đề này, gợi ý rút ra ở đây là, chúng ta, tất cả mọi giới trước mắt cần ưu tiên tập trung cho vấn đề nuôi dưỡng, thúc đẩy phát triển của đội ngũ doanh nghiệp tư nhân nội địa. Đặc biệt nhận thức của giới lãnh đạo về vấn đề này có một tác dụng to lớn, bởi ảnh hưởng đáng kể của các vị từ vị trí cầm quyền của mình, như tham khảo qua câu chuyện thay đổi nhận thức của Đặng Tiểu Bình nói trên./.

Tài liệu tham khảo

- Amartya Sen (1999) *Development as Freedom*, Oxford : Oxford University Press.
- Ben Wilkinson et. al. (2008) “Lựa chọn Thành công - Bài học từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam Một khuôn khổ chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020”. Chương trình Châu Á (John F. Kennedy School of Government, Harvard University (Tài trợ bởi tổ chức Liên hiệp quốc tại Việt Nam).
- David O. Dapice (2003) “Nền kinh tế Việt Nam: Câu chuyện thành công hay tình trạng lưỡng thể bất thường? Một phân tích các điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và nguy cơ”, Chương trình Việt Nam, Trung tâm Doanh nghiệp và Chính phủ
- Đỗ Mạnh Hồng (2006a) “Trả lại Sân chơi cho Doanh nghiệp Tư nhân” *Thời báo Kinh tế Sài Gòn* số 31 năm 2006.
- (2006b) “Hội nhập Công nghiệp Khu vực từ các ngành Sản xuất Phụ tùng”, Viện khoa học xã hội Việt Nam, Viện Kinh tế Chính trị Thế giới *Những vấn đề kinh tế chính trị thế giới*, số 123 tháng 7 năm 2006, trang 57-64
- (2005a) Tìm chỗ đứng cho công nghiệp Việt Nam trong mạng lưới phân công lao động quốc tế: Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp để hội nhập và phát triển (<http://hoithao.viet-studies.info/Hoithao2005.htm>)
- (2005b) “Chọn mũi Đột phá nào cho Công nghiệp hóa?” *Góp vào đổi mới*, Thời báo Kinh tế Sài Gòn, Ngọc Trân biên tập, Nhà xuất bản trẻ 2005, trang 100-111.
- (2000). “Kinh nghiệm Công nghiệp hóa Thái Lan và Vấn đề Phát triển Khu vực Sản xuất Tư nhân” *Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương (Asia-Pacific Economic Review)* Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương.
- John Mc Millan, Christopher Woodruff (2002) “The Center Role of Entrepreneurs in Transition Economies” *Journal of Economics Perspectives – Volume 16, Number 3*

- pp. 153-170
- Leila Webster, Markus Taussig (1999) “Động lực Tăng trưởng chưa đủ lớn của Việt Nam: Kết quả Điều tra 95 Doanh nghiệp Sản xuất Tư nhân có Quy mô lớn tại Việt Nam” Chuyên đề nghiên cứu kinh tế tư nhân số 8 Mekong Project Development Facility
- Pietro P. Masina (2006) *Vietnam's Development Strategies* London and New York, Routledge.
- Rober Solow (1956) "A Contribution to the Theory of Economic Growth." *Quarterly Journal of Economics*, Vol.70, pp. 65-94.
- Tổng cục thống kê (2007) *Thực trạng Doanh nghiệp qua Kết quả Điều tra từ năm 2000 đến 2007* Tổng cục thống kê (bản điện tử, tham khảo trang web www.gso.gov.vn)
- Trần Văn Thọ (2007) *Biến động Kinh tế Đông Á và Con đường Công nghiệp hóa Việt Nam*, Nhà xuất bản Trẻ
- Trần Văn Thọ, Đỗ Mạnh Hồng (2004) “Tổ chức Doanh nhân Hiện đại” *Diễn đàn Doanh nghiệp* Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam (báo điện tử: www.ddn.com.vn/Desktop.aspx/TinTuc/VanHoa-XaHoi/To_chat_doanh_nhan_hien_dai/)
- World Bank (2005) *Vietnam Business, Vietnam Development Report 2006* World Bank